

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SRF)

CTCP SEAREFICO

Ngày 31/12/2024	8,830 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	0%	-6.1%

DT thuần 2024
1,083
tỷ VNĐ
YoY: ▼561 -34.1%

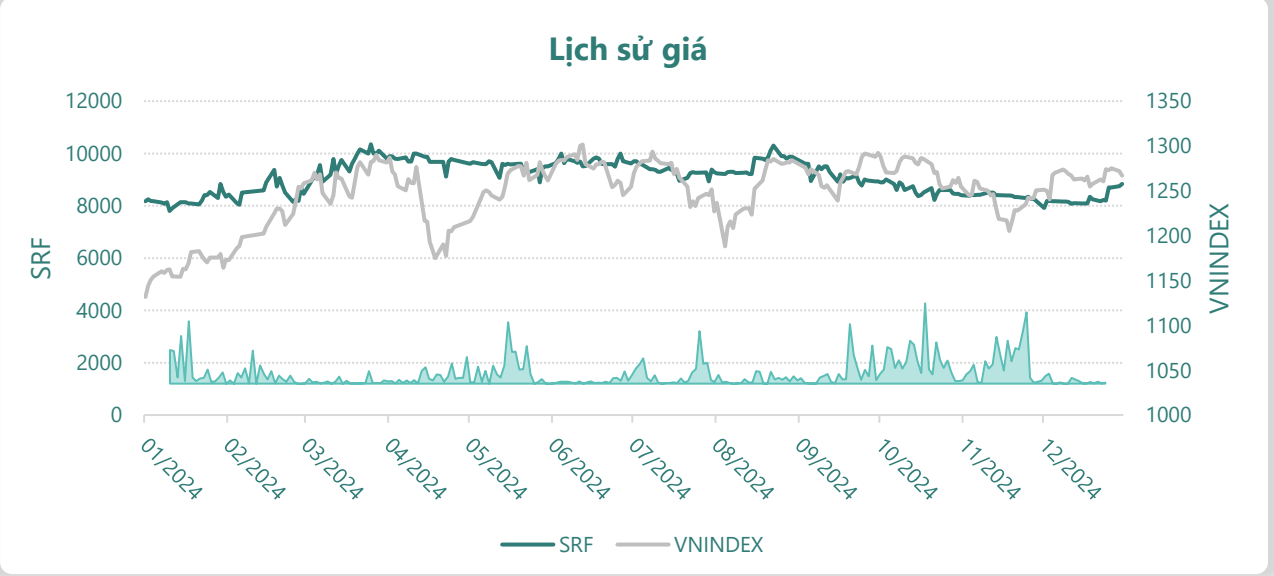
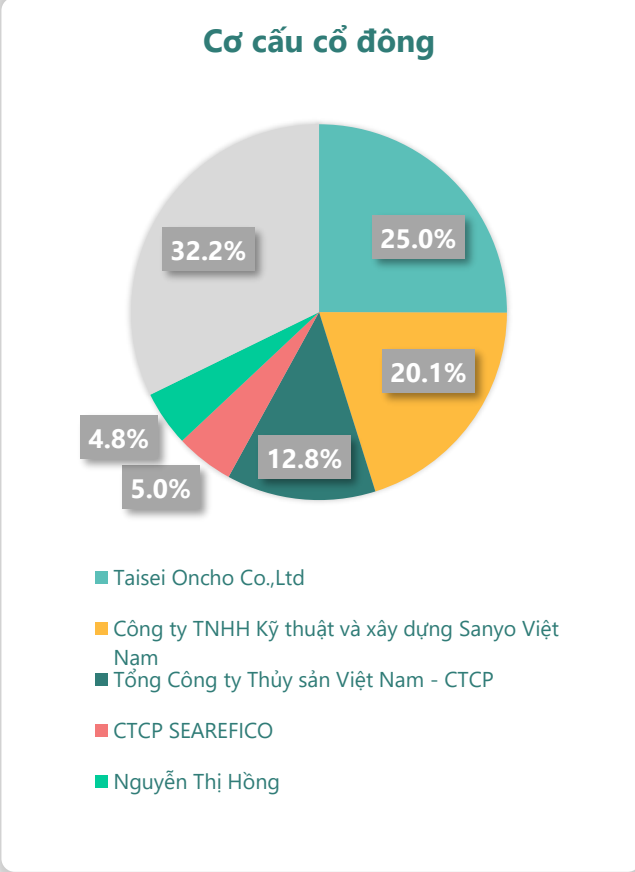
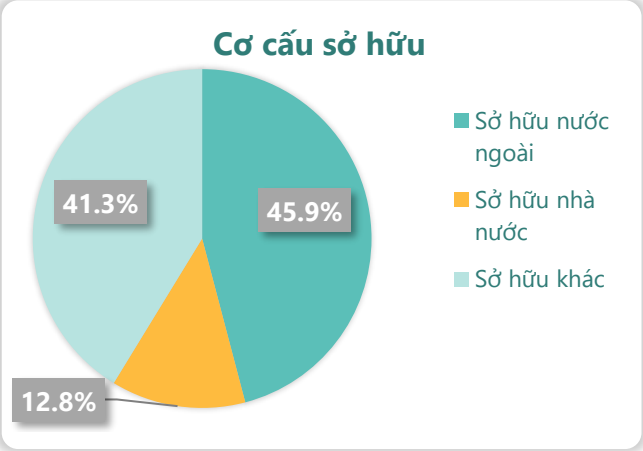
LN thuần 2024
-10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -390%

LN sau thuế 2024
1.21
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.55 -67.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2024
0.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

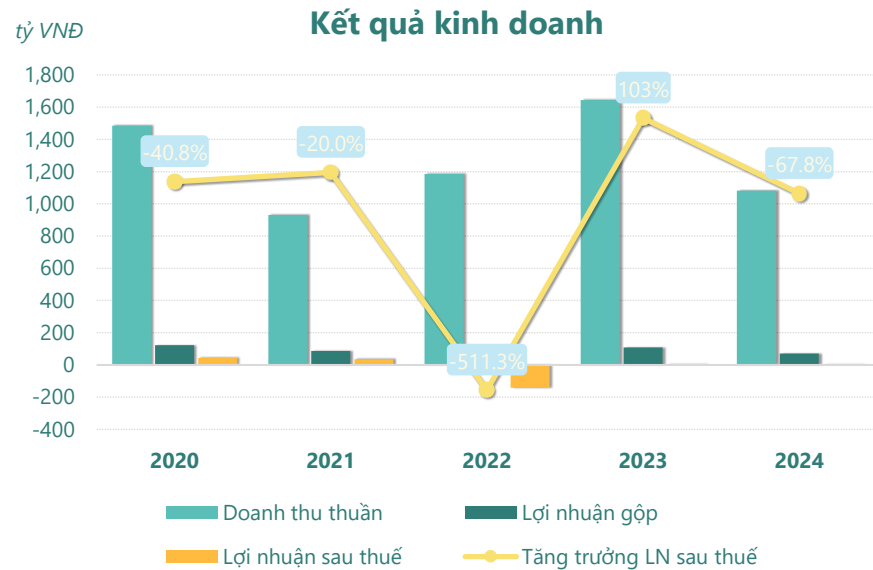
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,800 - 10,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	298
Số lượng CPLH (CP)	33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,680
Sở hữu nước ngoài	45.9%
Beta	0.32
EPS	35
P/E	253.7



Năm **2024**, **SRF** ghi nhận doanh thu thuần **1,083** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.21** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.1%** và **giảm 67.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.40%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

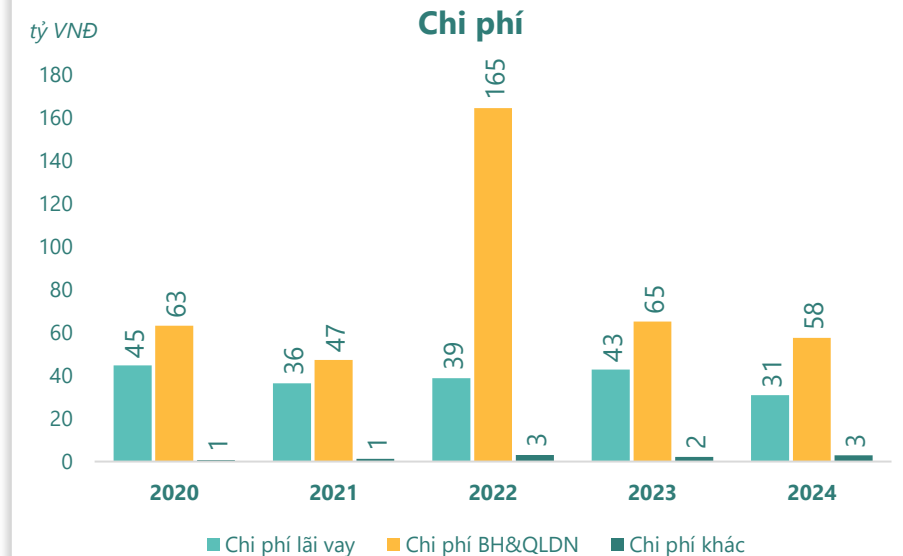
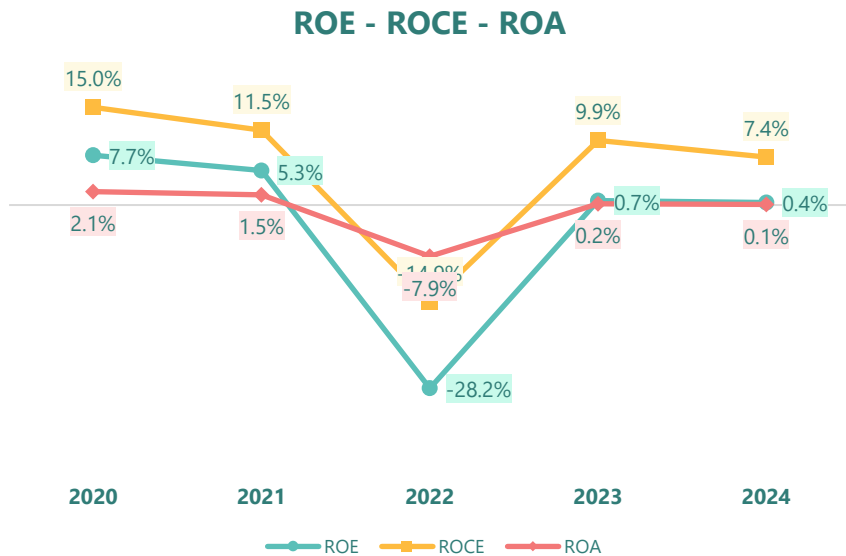
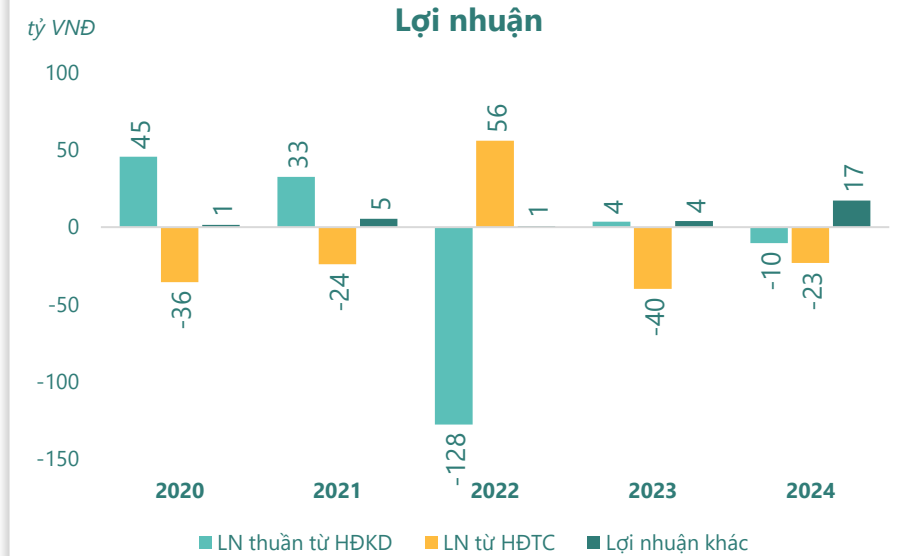
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SRF năm 2024 giảm đi 13.95 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 10.37 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2022 là 127.5 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 30.86 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn 57.58 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.90 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

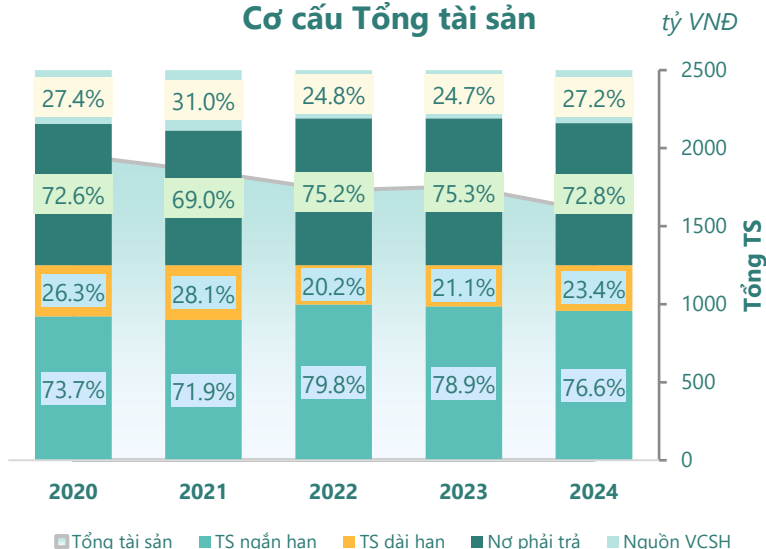
ROE của SRF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn 0.40%, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



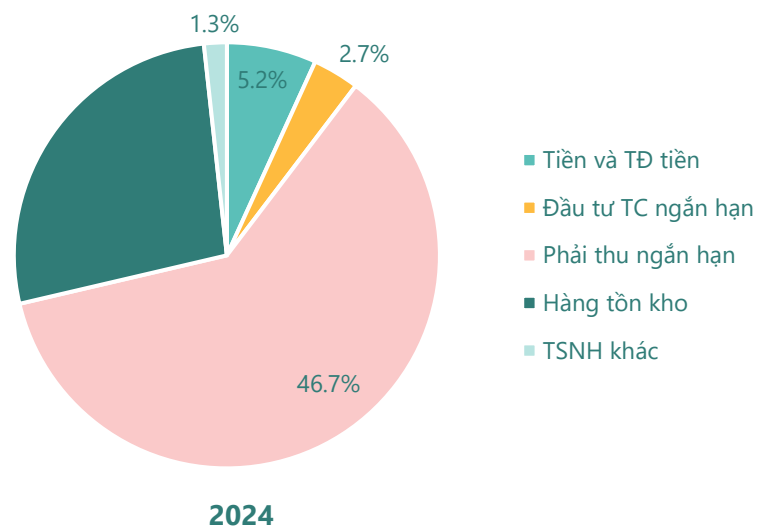


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

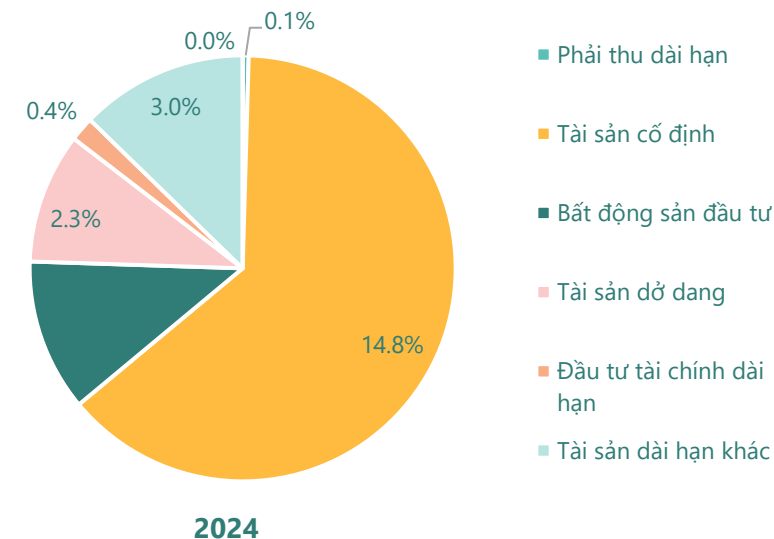
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SRF** năm 2024 đạt **1,595** tỷ đồng, giảm **9.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SRF năm 2024 giảm **11.6%** so với năm trước, đạt **1,222** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

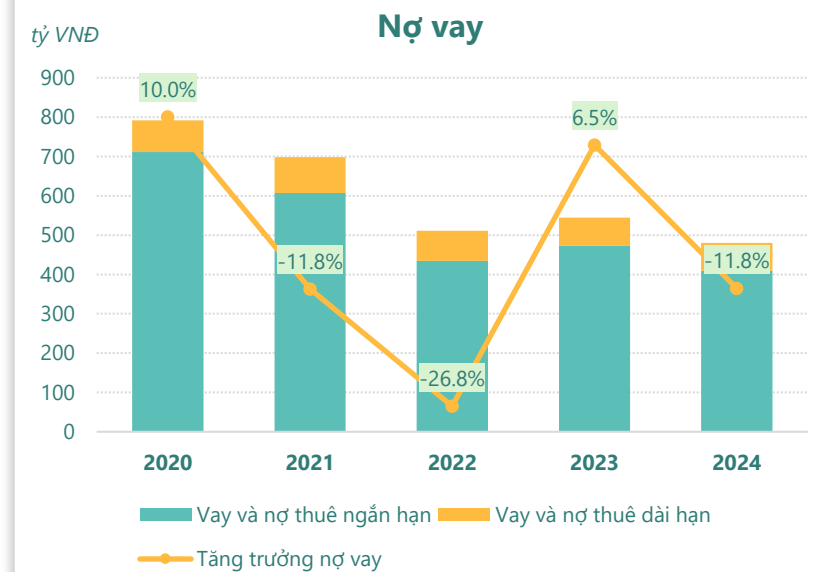
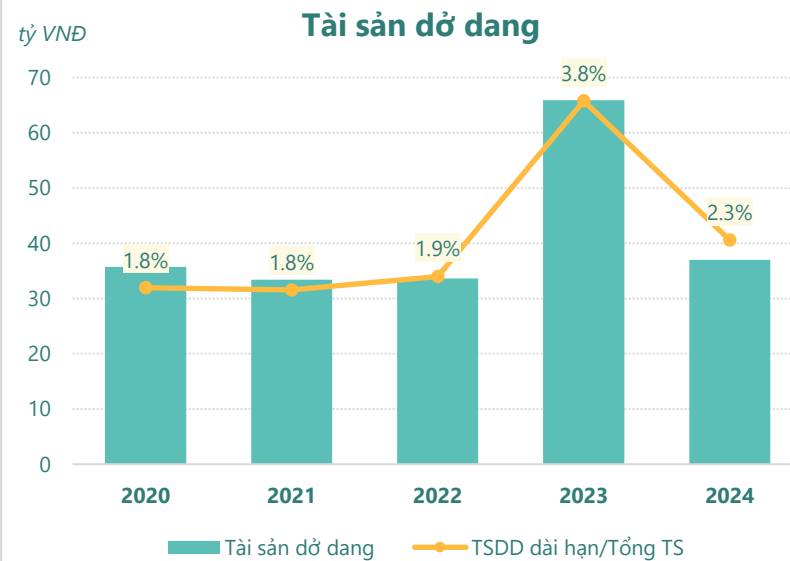
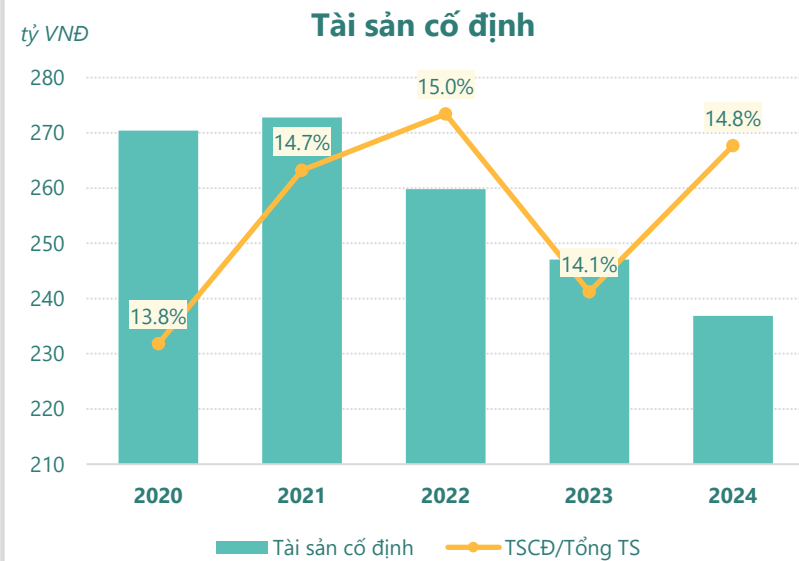
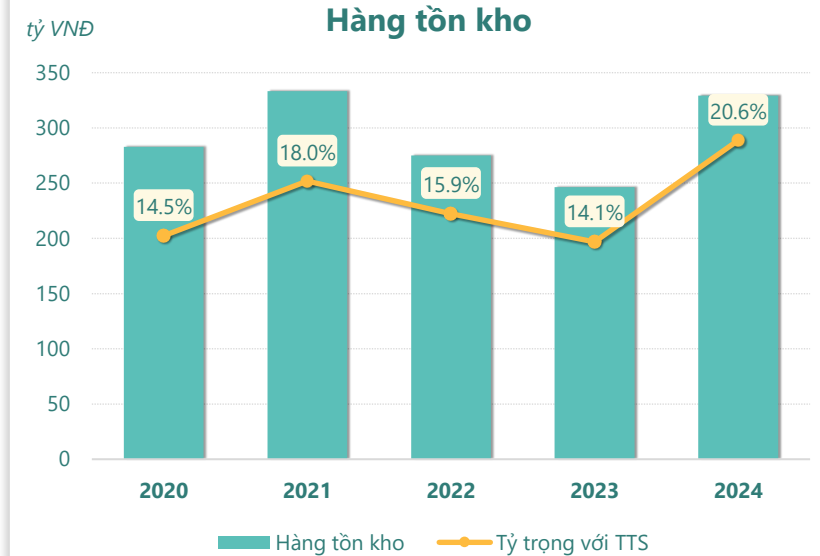
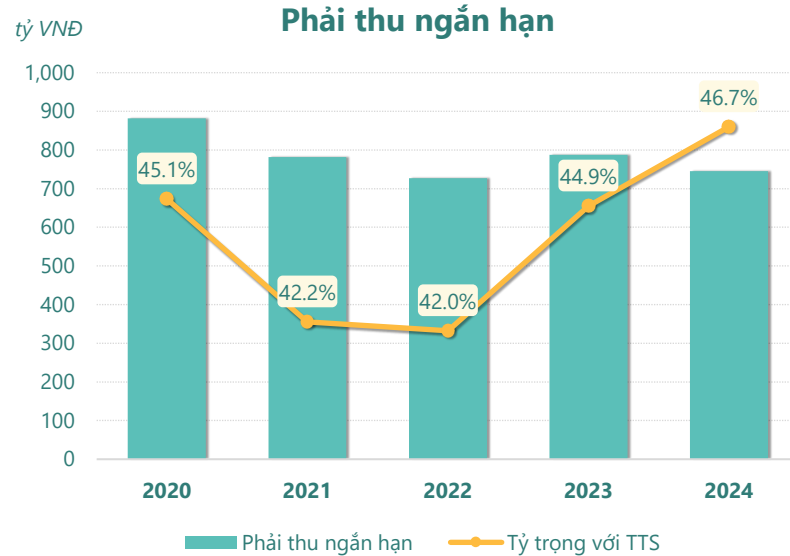
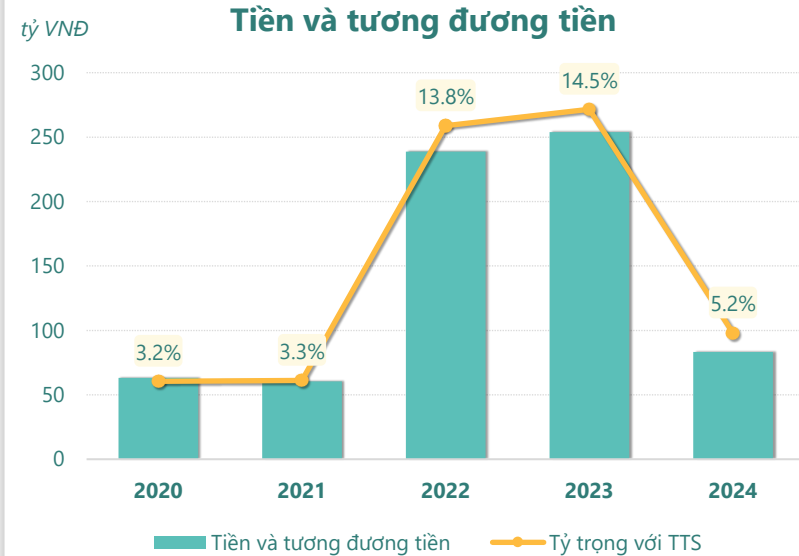
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.69%** so với năm trước và đạt **373.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.97%.

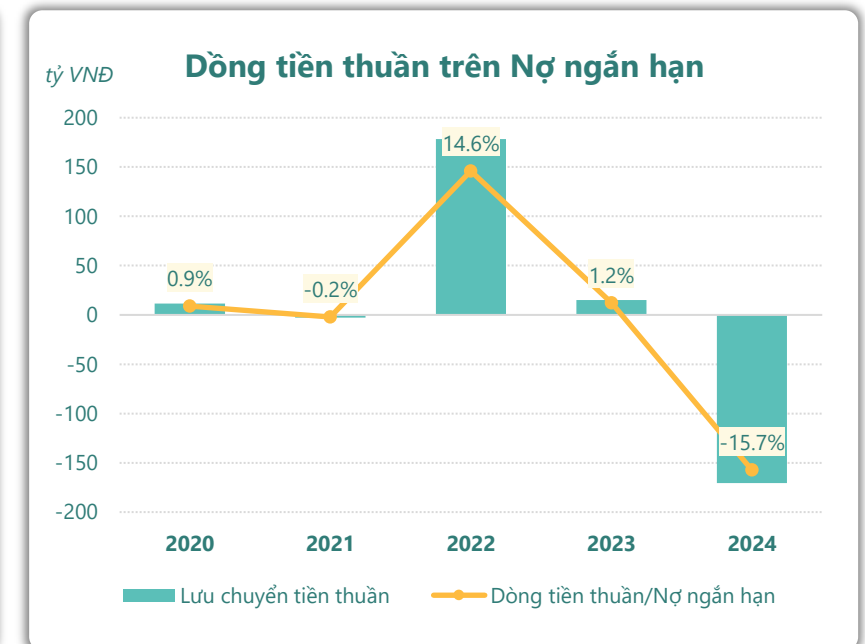
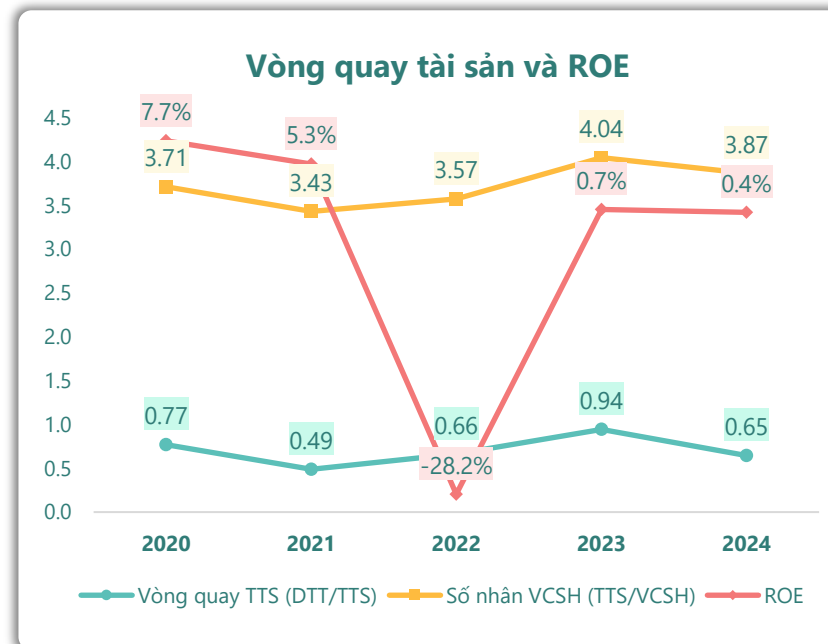
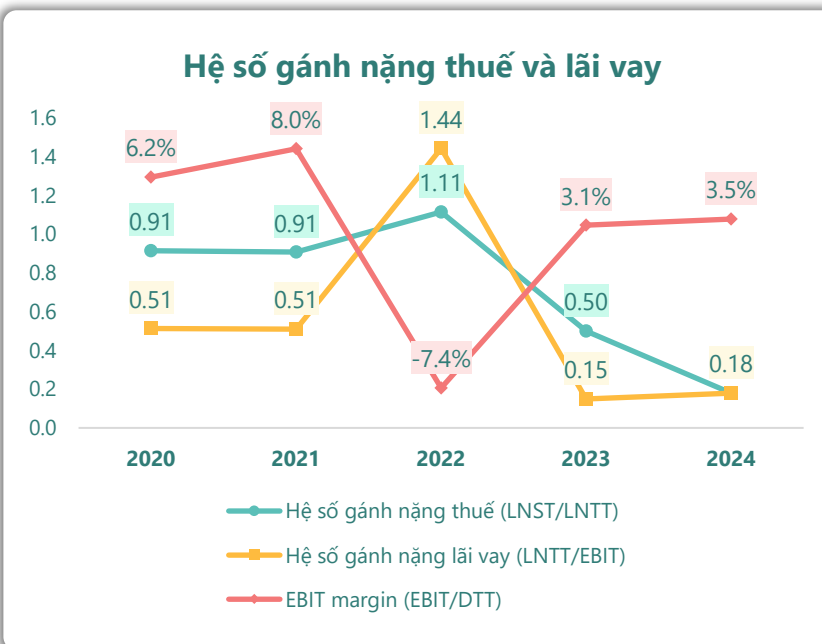
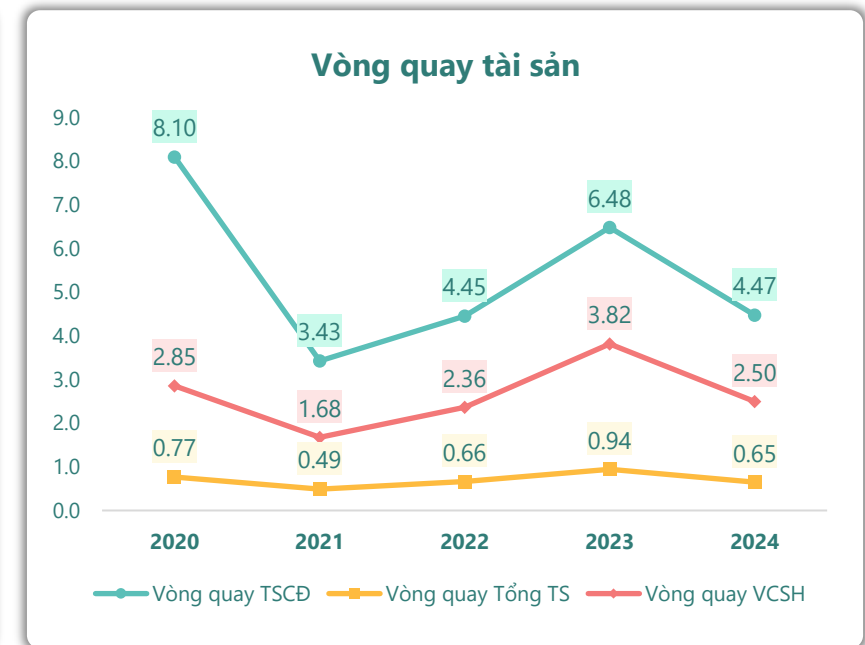
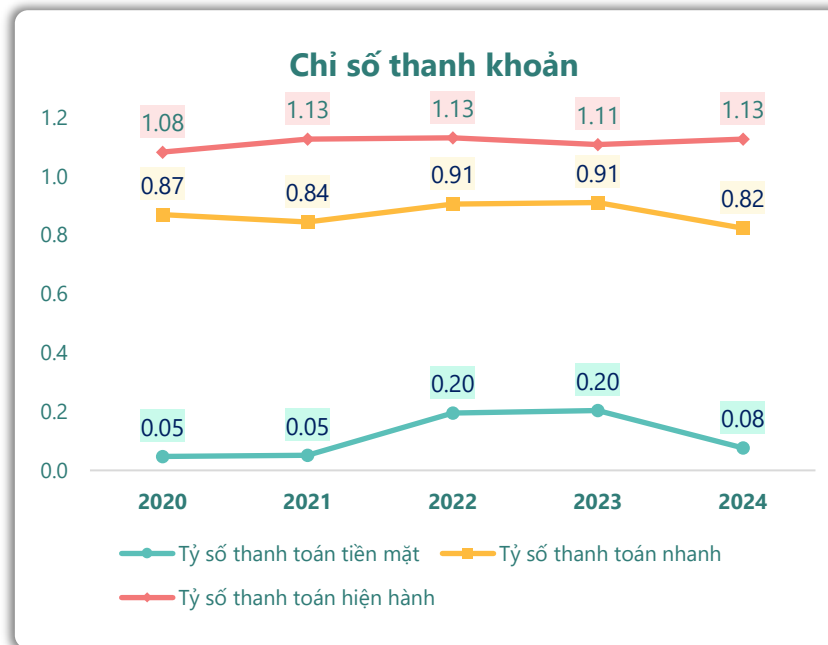
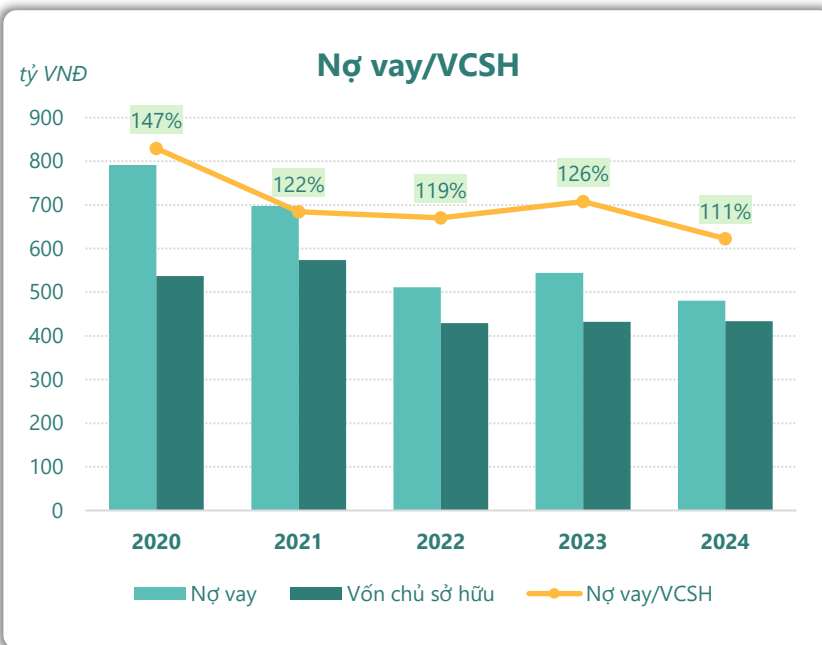
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	930	1,186	1,644	1,083
Giá vốn hàng bán	844	1,204	1,535	1,012
Lợi nhuận gộp	86.5	-18.8	109	70.4
Doanh thu HĐTC	12.7	105	14.6	7.76
Chi phí TC	36.7	48.8	54.6	31.0
Chi phí lãi vay	36.5	38.9	42.9	30.9
LN trong công ty LKLD	17.4	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.57	4.14	1.81	1.22
Chi phí QLDN	43.7	160	63.4	56.4
LN thuần từ HĐKD	32.5	-128	3.58	-10.4
Lợi nhuận khác	5.38	0.61	3.95	17.1
LN trước thuế	37.9	-127	7.53	6.75
Lợi nhuận sau thuế	34.4	-141	3.76	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	29.5	-141	2.99	1.75

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.33	117	-40.0	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.6	249	22.0	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.5	-188	33.1	-62.5
Tiền đầu kỳ	63.1	60.5	239	254
Lưu chuyển tiền thuần	-2.62	178	15.1	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	60.5	239	254	83.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,853	1,731	1,753	1,595
Tài sản ngắn hạn	1,333	1,382	1,383	1,222
Tiền và tương đương tiền	60.5	239	254	83.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	118	67.8	43.1
Phải thu ngắn hạn	782	727	787	746
Hàng tồn kho	333	275	246	329
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	23.3	27.5	21.1
Tài sản dài hạn	521	349	370	373
Phải thu dài hạn	1.84	2.61	2.70	1.70
Tài sản cố định	273	260	247	237
Bất động sản đầu tư	0	0	5.91	43.1
Tài sản dở dang	33.4	33.6	65.9	37.0
Đầu tư tài chính dài hạn	166	5.56	3.66	6.91
Tài sản dài hạn khác	46.7	47.2	45.2	47.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,280	1,302	1,321	1,161
Nợ ngắn hạn	1,183	1,221	1,247	1,084
Vay và nợ thuê ngắn hạn	607	435	474	409
Phải trả người bán ngắn hạn	307	381	454	412
Nợ dài hạn	96.7	80.2	73.6	77.3
Vay và nợ thuê dài hạn	90.6	76.3	70.5	71.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	574	429	432	434
Vốn chủ sở hữu	574	429	432	434
Vốn điều lệ	356	356	356	356
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0